

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
MST: 0302205973
๙๐๙๙๐๙



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

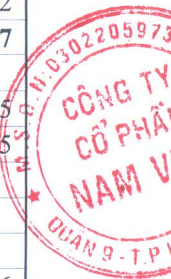
QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

TP.HCM, tháng 07/2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT*Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015***I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****ĐVT : VND**

STT	Nội dung	Số dư đầu năm 01.01.2015	Số dư cuối kỳ 30.06.2015
I.	Tài sản ngắn hạn	119,692,122,292	137,152,194,201
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,996,305,479	22,788,118,209
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	37,294,051,442	33,649,285,515
4	Hàng tồn kho	70,064,219,491	75,428,712,895
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,337,545,880	5,286,077,582
II	Tài sản dài hạn	45,050,215,803	30,083,497,617
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	33,106,778,912	17,741,464,615
	- Tài sản cố định hữu hình	19,332,500,112	17,741,464,615
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	13,774,278,800	-
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Tài sản dở dang dài hạn	426,476,595	422,888,186
5	Đầu tư tài chính dài hạn	11,498,100,000	11,498,100,000
6	Tài sản dài hạn khác	445,336,891	421,044,816
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	164,742,338,095	167,235,691,818
IV	Nợ phải trả	66,183,315,891	68,665,391,660
1	Nợ ngắn hạn	65,290,931,351	67,627,089,652
2	Nợ dài hạn	892,384,540	1,038,302,008
V	Vốn chủ sở hữu	98,559,022,204	98,570,300,158
1	Vốn chủ sở hữu	98,559,022,204	98,570,300,158
	- Vốn góp của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá		-
	- Các quỹ	11,605,722,834	11,605,722,834
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,953,489,370	6,964,767,324
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	164,742,338,095	167,235,691,818



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,060,406,549	93,552,778,323
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,060,406,549	93,552,778,323
4	Giá vốn hàng bán	46,593,251,933	78,091,254,235
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,467,154,616	15,461,524,088
6	Doanh thu hoạt động tài chính	130,358,754	1,253,010,553
7	Chi phí tài chính	1,459,871,332	2,119,237,270
8	Chi phí bán hàng	2,626,161,454	3,972,829,161
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,625,078,987	4,578,288,530
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,886,401,597	6,044,179,680
11	Thu nhập khác	163,523,153	171,948,534
12	Chi phí khác	44,902,243	66,653,596
13	Lợi nhuận khác	118,620,910	105,294,938
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,005,022,507	6,149,474,618
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,113,622,166	1,137,739,250
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,891,400,341	5,011,735,368
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	626

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Thanh Trang
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phạm Huệ Hùng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	57,060,406,549	54,366,548,815	93,552,778,323	99,298,615,326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	57,060,406,549	54,366,548,815	93,552,778,323	99,298,615,326
4. Giá vốn hàng bán	11	46,593,251,933	43,984,009,862	78,091,254,235	81,496,825,734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10,467,154,616	10,382,538,953	15,461,524,088	17,801,789,592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	130,358,754	1,050,938,027	1,253,010,553	1,099,080,119
7. Chi phí tài chính	22	1,459,871,332	1,003,207,867	2,119,237,270	2,014,703,279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	811,324,574	911,075,084	1,452,135,230	1,879,123,958
8. Chi phí bán hàng	24	2,626,161,454	2,617,825,785	3,972,829,161	4,404,427,700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,625,078,987	4,139,952,517	4,578,288,530	7,005,134,746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,886,401,597	3,672,490,811	6,044,179,680	5,476,603,986
11. Thu nhập khác	31	163,523,153	21,246,140	171,948,534	45,911,104
12. Chi phí khác	32	44,902,243	1	66,653,596	2,004
13. Lợi nhuận khác	40	118,620,910	21,246,139	105,294,938	45,909,100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,005,022,507	3,693,736,950	6,149,474,618	5,522,513,086
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,113,622,166	584,959,749	1,137,739,250	987,290,499
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,891,400,341	3,108,777,201	5,011,735,368	4,535,222,587
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	486	389	626	567



Nguyễn Thị Thanh Trang
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



Phạm Huệ Hùng
Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	137,152,194,201	119,692,122,292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22,788,118,209	6,996,305,479
1. Tiền	111	5,788,118,209	6,996,305,479
2. Các khoản tương đương tiền	112	17,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá hứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	33,649,285,515	37,294,051,442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	35,206,006,240	32,747,882,158
2. Trả trước cho người bán	132	632,808,760	12,150,940,405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,615,014,543	2,793,173,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(3,804,544,028)	(10,397,944,223)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
IV. Hàng tồn kho	140	75,428,712,895	70,064,219,491
1. Hàng tồn kho	141	76,690,605,089	71,448,637,782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,261,892,194)	(1,384,418,291)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,286,077,582	5,337,545,880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,949,749,357	1,438,787,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	756,490,844	3,477,669,486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	579,837,381	421,089,314
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	30,083,497,617	45,050,215,803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		



5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6.	Phải thu dài hạn khác	216		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II.	Tài sản cố định	220	17,741,464,615	33,106,778,912
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	17,741,464,615	19,332,500,112
	<i>Nguyên giá</i>	222	57,658,148,753	57,466,083,474
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(39,916,684,138)	(38,133,583,362)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	<i>Nguyên giá</i>	225		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	-	13,774,278,800
	<i>Nguyên giá</i>	228	900,098,950	14,674,377,750
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(900,098,950)	(900,098,950)
III.	Bất động sản đầu tư	230		
	<i>Nguyên giá</i>	231		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	422,888,186	426,476,595
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	422,888,186	426,476,595
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	421,044,816	18,860,296
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	421,044,816	18,860,296
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			
4.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	268		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	167,235,691,818	164,742,338,095

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300	68,665,391,660	66,183,315,891
I. Nợ ngắn hạn		310	67,627,089,652	65,290,931,350
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	53,655,010,494	45,556,167,880
2.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	6,519,824,631	11,182,261,968
3.	Người mua trả tiền trước	313	272,276,624	181,076,406
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,158,488,465	243,564,047
5.	Phải trả người lao động	315	1,703,432,294	3,941,300,390
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2,704,167,549	2,066,250,528
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	1,417,105,623	1,984,995,571
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	196,783,972	135,314,558
13.	Quỹ bình ổn giá	323		

73-C.2
Y
VIỆT
HỒ CHÍ

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1,038,302,008	892,384,540
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1,038,302,008	892,384,540
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	98,570,300,158	98,559,022,204
I. Vốn chủ sở hữu	410	98,570,300,158	98,559,022,204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
Cổ phiếu ưu đãi			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(190,000)	(190,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,605,722,834	11,605,722,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6,964,767,324	6,953,489,370
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,153,501,370	539,284,880
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,811,265,954	6,414,204,490
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	167,235,691,818	164,742,338,095



Nguyễn Thị Thanh Trang
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



Phạm Huệ Hùng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,149,474,618	5,522,513,086
2. Điều chỉnh cho các khoản :		(4,530,316,206)	3,295,738,236
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,783,100,777	1,777,341,156
- Các khoản dự phòng	03	(6,715,926,292)	704,766,333
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	56,896,428	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,106,522,349)	(1,065,493,211)
- Chi phí lãi vay	06	1,452,135,230	1,879,123,958
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,619,158,412	8,818,251,322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12,684,478,679	5,652,962,766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,241,967,307)	15,537,258,389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6,739,078,144)	(7,245,374,088)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,913,146,797)	(1,655,596,903)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,452,135,230)	(1,879,123,958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(195,210,886)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(139,000,000)	(205,358,424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,376,901,273)	19,023,019,104
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(188,476,870)	(142,211,569)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13,774,278,800	
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,054,521,443	2,100,322,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,640,323,373	1,958,110,642

Đại chỉ: 18F, Tầng Nhon Phú, P.Phước Long B, Quận 9, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH của doanh nghiệp đã phát hành	31		
	32		
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87,651,707,133	69,828,559,843
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79,552,864,519)	(82,574,247,966)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,622,452,890)	(4,799,520,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,476,389,724	(17,545,208,723)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	15,739,811,824	3,435,921,023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,996,305,479	1,456,188,721
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52,000,906	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22,788,118,209	4,892,109,744

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Thanh Trang
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phạm Huệ Hùng
Tổng Giám Đốc